

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ THI MÔN: ĐỊA LÍ

Ngày thi: 06/3/2016

Thời gian làm bài: 150 phút (Không kể thời gian phát đề)

(Đề thi gồm có: 02 trang)

Câu 1: (3,0 điểm)

a) Trên bản đồ tỉ lệ 1:6000000, khoảng cách từ thành phố Cao Lãnh đến Thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ 2,0 cm. Tính khoảng cách thực tế (km) theo đường chim bay từ thành phố Cao Lãnh đến Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Dựa vào bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc

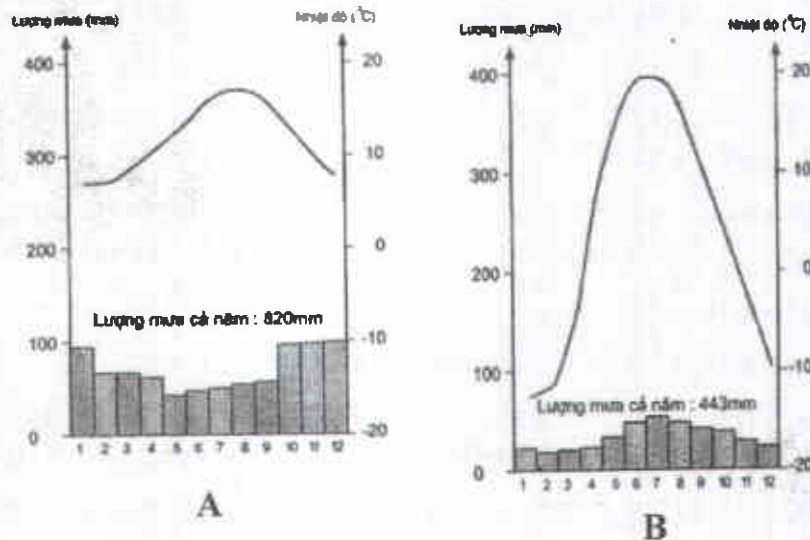
Vĩ độ	0 ⁰	20 ⁰	30 ⁰	40 ⁰	50 ⁰	60 ⁰	70 ⁰
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4	- 0,6	- 10,4

Hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ.

c) *Sông Tiền chảy qua địa phận tỉnh Đồng Tháp*. Dựa vào kiến thức đã học, theo em hữu ngạn hay tả ngạn sông Tiền bị sạt lở nhiều hơn? Giải thích?

Câu 2: (3,0 điểm)

Dựa vào hai biểu đồ khí hậu của Châu Âu (A và B) sau:



Em hãy cho biết biểu đồ nào của môi trường ôn đới hải dương? Biểu đồ nào của môi trường ôn đới lục địa? Giải thích?

Câu 3: (4,0 điểm)

a) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm địa hình vùng núi Tây Bắc của nước ta. Những đặc điểm địa hình đó ảnh hưởng đến sự phân hóa khí hậu vùng này như thế nào?

b) Tình trạng nước biển xâm nhập sâu vào đất liền ở Đồng bằng sông Cửu Long trong mùa khô năm nay diễn ra gay gắt hơn các năm trước. Em hãy cho biết nguyên nhân của thực trạng trên?

Câu 4: (2,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau:

Diện tích và dân số các vùng ở nước ta năm 2012

Vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	101374,6	12577,4
Đồng bằng sông Hồng	14948,6	19059,5
Bắc Trung Bộ	51459,2	10189,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	44376,6	8984,0
Tây Nguyên	54641,1	5379,6
Đông Nam Bộ	23598,0	15192,3
Đồng bằng sông Cửu Long	40533,1	17390,5

a) Tính mật độ dân số các vùng của nước ta.

b) Nhận xét mật độ dân số các vùng của nước ta. Vùng nào có mật độ dân số thấp nhất? Vì sao?

Câu 5: (4,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng lúa ở nước ta

(đơn vị: nghìn ha)

Năm	1996	2011
Cả nước	7004	7655
Đồng bằng sông Hồng	1170	1145
Đồng bằng sông Cửu Long	3443	4094
Các vùng khác	2391	2416

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của cả nước năm 1996 và năm 2011.

b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1996 đến năm 2011.

Câu 6: (4,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a) Kể tên các trung tâm công nghiệp và các ngành của mỗi trung tâm công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ. Nhận xét sự phát triển và phân bố công nghiệp của vùng này.

b) Kể tên các cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên. Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên có ý nghĩa như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của vùng?

(thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam của Nhà xuất bản Giáo dục để làm bài)

---HẾT---

Họ và tên thí sinh: _____

Số báo danh: _____

Chữ ký GT1: _____

Chữ ký GT2: _____

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN: ĐỊA LÍ

Ngày thi: 06/3/2016

(Hướng dẫn chấm gồm có: 04 trang)

I. Hướng dẫn chung

1) Nếu học sinh làm bài không theo cách nêu trong đáp án nhưng đúng, chính xác, chặt chẽ thì cho đủ số điểm của câu đó.

2) Việc chi tiết hóa (nếu có) thang điểm trong hướng dẫn chấm phải bảo đảm không làm sai lệch hướng dẫn chấm và phải được thống nhất thực hiện trong tổ chấm.

II. Đáp án và thang điểm

Câu 1: (3,0 điểm)

NỘI DUNG	ĐIỂM
a) Khoảng cách thực tế (km) theo đường chim bay từ Thành phố Cao Lãnh đến Thành phố Hồ Chí Minh: 120 km	0,25
$2,0 \text{ cm} \times 6000000 = 12000000 \text{ cm} = 120 \text{ km}$	0,5
<i>(Thí sinh chỉ trả lời đúng kết quả mà không nêu cách tính thì chỉ được 0,25 điểm)</i>	
b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ:	
- Nhận xét: Vĩ độ càng tăng thì nhiệt độ trung bình năm càng giảm (<i>dẫn chứng</i>)	0,5
- Giải thích sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ: do góc chiếu của tia sáng Mặt Trời ở vĩ độ thấp lớn hơn vùng có vĩ độ cao (<i>Góc chiếu của tia sáng Mặt Trời giảm dần từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao</i>)	0,5
c) Hữu ngạn hay tả ngạn sông Tiền bị sạt lở nhiều hơn.	
- Hữu ngạn sông Tiền bị sạt lở nhiều hơn.	0,25
- Giải thích:	
+ Do Trái Đất tự quay quanh trục nên các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng: ở nửa cầu Bắc nếu nhìn xuôi theo hướng chuyển động thì vật chuyển động sẽ lệch về bên phải, ở nửa cầu Nam vật chuyển động sẽ lệch về bên trái.	0,5
+ Tỉnh Đồng Tháp nằm ở nửa cầu Bắc nên dòng nước sông Tiền chảy lệch về bên phải (hữu ngạn) nên hữu ngạn sông Tiền bị sạt lở nhiều hơn.	0,5

Câu 2: (3,0 điểm)

NỘI DUNG	ĐIỂM
* Biểu đồ A của môi trường ôn đới hải dương, biểu đồ B của môi trường ôn đới lục địa	0,5
* Giải thích:	
- Biểu đồ A của môi trường ôn đới hải dương vì:	
+ Nhiệt độ: tháng lạnh nhất vào tháng 1 khoảng 8°C , tháng nóng nhất khoảng 17°C , biên độ nhiệt độ năm nhỏ, khoảng 9°C	0,5
+ Lượng mưa: khá cao 820 mm,	0,25
→ khí hậu điều hòa, mùa hè không quá nóng, mùa đông không quá lạnh, lượng mưa khá cao.	0,5

- Biểu đồ B của môi trường ôn đới lục địa vì:	
+ Nhiệt độ: tháng lạnh nhất vào tháng 1 khoảng -12°C , tháng nóng nhất khoảng 20°C , biên độ nhiệt độ năm lớn, khoảng 32°C	0,5
+ Lượng mưa: ít 443 mm;	0,25
→ khí hậu khắc nghiệt, mùa hè nóng, mùa đông lạnh, lượng mưa ít.	0,5

Câu 3: (4,0 điểm)

NỘI DUNG	ĐIỂM
a) Đặc điểm địa hình vùng núi Tây Bắc của nước ta:	
- Địa hình cao nhất nước ta (<i>diễn giải: dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất cả nước</i>);	0,5
- Hướng Tây Bắc – Đông Nam;	0,5
- Địa hình gồm: các dãy núi cao và trung bình, các cao nguyên, sơn nguyên, thung lũng sông,...	0,5
Những đặc điểm địa hình đã ảnh hưởng đến sự phân hóa khí hậu vùng:	
- Làm cho khí hậu phân hóa theo độ cao, nhiệt độ trung bình năm thấp nhất cả nước;	0,5
- Làm cho khí hậu phân hóa theo hướng địa hình (<i>diễn giải</i>)	0,5
b) Đồng bằng sông Cửu Long có tình trạng nước biển xâm nhập sâu vào đất liền hơn các năm trước là do:	
- Khí hậu hiện nay biến đổi (<i>En nino</i>): thời gian mùa mưa năm 2015 ngắn hơn các năm trước (<i>mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm</i>), lượng mưa giảm;	0,5
- Các quốc gia ở thượng nguồn sông Mê Kông tăng cường sử dụng nguồn nước (<i>phát triển thủy điện ...</i>) nên lượng nước chảy về hạ lưu sông Mê Kông giảm, nhất là vào mùa khô;	0,5
- Nước biển dâng cao;	0,25
- Nguyên nhân khác: đỉnh lũ năm 2015 thấp hơn các năm trước, ...	0,25

Câu 4: (2,0 điểm)

NỘI DUNG	ĐIỂM																
a) Tính mật độ dân số các vùng của nước ta.																	
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Vùng</th> <th>Mật độ dân số (người/km²)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung du và miền núi Bắc Bộ</td> <td>124</td> </tr> <tr> <td>Đồng bằng sông Hồng</td> <td>1275</td> </tr> <tr> <td>Bắc Trung Bộ</td> <td>198</td> </tr> <tr> <td>Duyên hải Nam Trung Bộ</td> <td>202</td> </tr> <tr> <td>Tây Nguyên</td> <td>99</td> </tr> <tr> <td>Đông Nam Bộ</td> <td>644</td> </tr> <tr> <td>Đồng bằng sông Cửu Long</td> <td>429</td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: center;"><i>(sai đơn vị không cho điểm, thiếu đơn vị đạt 0,25 điểm)</i></p>	Vùng	Mật độ dân số (người/km ²)	Trung du và miền núi Bắc Bộ	124	Đồng bằng sông Hồng	1275	Bắc Trung Bộ	198	Duyên hải Nam Trung Bộ	202	Tây Nguyên	99	Đông Nam Bộ	644	Đồng bằng sông Cửu Long	429	0,5
Vùng	Mật độ dân số (người/km ²)																
Trung du và miền núi Bắc Bộ	124																
Đồng bằng sông Hồng	1275																
Bắc Trung Bộ	198																
Duyên hải Nam Trung Bộ	202																
Tây Nguyên	99																
Đông Nam Bộ	644																
Đồng bằng sông Cửu Long	429																
b) Nhận xét mật độ dân số các vùng của nước ta:																	
Mật độ dân số nước ta không đều giữa các vùng;	0,25																
+ Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất (<i>dẫn chứng số liệu</i>)	0,25																
+ Vùng có mật độ dân số thấp nhất là Tây Nguyên (<i>dẫn chứng số liệu</i>)	0,25																
Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất vì:																	
+ Là vùng có diện tích lớn nhưng số dân ít nhất so với các vùng khác;	0,25																

+ Điều kiện tự nhiên khó khăn (<i>địa hình đồi núi, diện tích rừng lớn, nguồn nước...</i>);	0,25
+ Nguyên nhân khác: lịch sử định cư muộn hơn các vùng khác; kinh tế chưa phát triển, ít trung tâm công nghiệp và thành phố lớn; kinh tế chủ yếu là lâm - nông nghiệp, cơ sở hạ tầng – kỹ thuật còn hạn chế, . . . (<i>Thí sinh chỉ cần trình bày đúng một nguyên nhân khác được 0,25</i>)	0,25

Câu 5: (4,0 điểm)

NỘI DUNG	ĐIỂM															
a) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 1996 và năm 2011.																
Cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 1996 và năm 2011 (Đơn vị: %)																
<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>1996</th> <th>2011</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cả nước</td> <td>100</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Đồng bằng sông Hồng</td> <td>16,7</td> <td>15,0</td> </tr> <tr> <td>Đồng bằng sông Cửu Long</td> <td>49,2</td> <td>53,5</td> </tr> <tr> <td>Các vùng khác</td> <td>34,1</td> <td>31,5</td> </tr> </tbody> </table> <p>(<i>sai đơn vị không cho điểm, thiếu đơn vị đạt 0,25 điểm</i>)</p>		1996	2011	Cả nước	100	100	Đồng bằng sông Hồng	16,7	15,0	Đồng bằng sông Cửu Long	49,2	53,5	Các vùng khác	34,1	31,5	0,5
	1996	2011														
Cả nước	100	100														
Đồng bằng sông Hồng	16,7	15,0														
Đồng bằng sông Cửu Long	49,2	53,5														
Các vùng khác	34,1	31,5														
- Vẽ 2 biểu đồ tròn, biểu đồ dạng khác không cho điểm.																
<p>Biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích trồng lúa của nước ta năm 1996 và năm 2011</p> <p> ■ Đồng bằng sông Hồng □ Đồng bằng sông Cửu Long ▨ Các vùng khác </p>	1,5															
- Nếu thiếu hoặc sai các yếu tố: chú thích, tên biểu đồ, số liệu, tỉ lệ thì trừ 0,25 điểm cho mỗi yếu tố.																
b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta từ năm 1996 đến năm 2011:																
- Về quy mô: diện tích gieo trồng lúa từ năm 1996 đến năm 2011 tăng (<i>dẫn chứng</i>) do tăng cường khai thác diện tích đất chưa sử dụng, cải tạo đất phèn, đất mặn...	0,5															
- Cơ cấu diện tích gieo trồng lúa phân theo vùng của nước ta có sự thay đổi:																
+ Diện tích và tỉ trọng diện tích trồng lúa vùng Đồng bằng sông Hồng giảm (<i>dẫn chứng</i>) do chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp thành đất chuyên dùng và thổ cư, không còn khả năng mở rộng diện tích,...	0,75															
+ Diện tích và tỉ trọng diện tích trồng lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng (<i>dẫn</i>	0,75															

chúng) do phát triển thủy lợi cải tạo đất phèn, đất mặn, còn khả năng mở rộng diện tích...

Câu 6: (4,0 điểm)

NỘI DUNG	ĐIỂM
a) Tên các trung tâm công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ:	
- Các ngành của mỗi trung tâm công nghiệp:	
+ Hạ Long: cơ khí, đóng tàu, khai thác than, vật liệu xây dựng, thực phẩm.	0,25
+ Cẩm Phả: cơ khí, khai thác than.	0,25
+ Thái Nguyên: luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, vật liệu xây dựng, thực phẩm.	0,25
+ Việt Trì: hóa chất, chế biến nông sản, dệt may, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy	0,25
<i>(Thí sinh kể đúng tên 4 trung tâm công nghiệp thì đạt 0,5 điểm)</i>	
Nhận xét sự phát triển và phân bố công nghiệp của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.	
- Sự phát triển:	
+ Công nghiệp của vùng phát triển còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.	0,25
+ Quy mô các trung tâm công nghiệp vừa và nhỏ, cơ cấu ngành không đa dạng	0,5
- Phân bố công nghiệp của vùng: các trung tâm công nghiệp phân bố thưa thớt, tập trung chủ yếu ở ven biển (Hạ Long, Cẩm Phả) và nơi có sẵn tài nguyên (Thái Nguyên, Việt Trì).	0,5
b) * Các cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên: Cao su, cà phê, chè, điều, hồ tiêu	0,25
* Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên có ý nghĩa đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường:	
- Về kinh tế: cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mặt hàng xuất khẩu, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, . . .	0,5
- Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào Tây Nguyên, góp phần định canh, định cư, phân bố lại lao động, . . .	0,5
- Về môi trường: trồng cây công nghiệp cũng giống như trồng rừng nên góp phần giữ cân bằng sinh thái, hạn chế thiên tai: lũ quét, xói mòn, hạn hán, . . .	0,5

-----HẾT-----